

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/HCPT  
Ngày 08 tháng 3 năm 2023  
*“V/v khiếu kiện yêu cầu huỷ quyết định  
hành chính trong lĩnh vực  
quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;  
*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hải Thanh;  
Ông Nguyễn Nam Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 668/2023/TLPT-HC ngày 19 tháng 9 năm 2023 về *“Khiếu kiện yêu cầu huỷ quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 174/2022/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1650/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện T, Hà Nội; có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện:* Ông Bùi Việt H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà A, ngách B, phố K, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Luật sư Phạm Văn P, Luật sư Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

**- Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

*Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện:* Ông Phan Thanh T, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Trọng Đ, chức vụ: Đội trưởng Đội quản lý trật tự xây dựng và ông Lê Mạnh H1, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Văn C, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1954; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đức H2, sinh năm 1976; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện T, TP Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông X, ông H2, ông T1, anh S1:* Ông Bùi Việt H và ông Tăng Ngọc Q, sinh năm 1988; địa chỉ: Số F, đường V, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

6. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1975; có mặt.

7. Anh Hoàng Quang H3, sinh năm 2000; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, anh H3:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1980; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện T, Hà Nội.

**- Người kháng cáo:** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Đức H2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn S1, ông Hoàng Văn T2, anh Hoàng Quang H3.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

**- Người khởi kiện bà Nguyễn Thị S trình bày:**

Các thửa đất số 45, 46, 47, 60 thuộc tờ bản đồ số 2 năm 1993 tại thôn M có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn X khai hoang, quản lý sử dụng liên tục từ trước năm 1994. Năm 1998 gia đình ông X để lại cho ông K và ông K1 mỗi nhà sử dụng 198m<sup>2</sup>, sau đó gia đình ông X tiếp tục để lại cho một số người khác nữa sử dụng một phần diện tích mà gia đình ông X đã khai hoang. Trong quá trình quản lý và khai thác sử dụng các thửa đất trên, gia đình ông X cùng với những người được ông X cho đất đã cải tạo một số lán trại để nuôi trồng nông nghiệp và được chính quyền địa phương thôn M, xã V chấp thuận cho tồn tại để gia đình ông X tổ chức hoạt động sản xuất. Theo danh sách các hộ xét duyệt đủ điều kiện được xử lý công nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định 1966 ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H kèm theo Biên bản Hội nghị Dân - Chính - Đảng ngày 20/01/2003 của thôn M, xã V về việc xét duyệt các trường hợp được giải quyết theo Quyết định 1966/QĐ-UB của UBND tỉnh H và quy định của Luật Đất đai có sự tham gia của đại diện UBND xã V.

Năm 2004 gia đình ông Nguyễn Văn X đã cải tạo nhà xưởng trên khu đất hoạt động sản xuất của gia đình sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phù hợp với định

hướng phát triển kinh tế của thôn M, xã V. Từ năm 2004 đến nay gia đình ông X không xây dựng thêm bất cứ một công trình nào trên đất. Như vậy có thể khẳng định diện tích 460,1m<sup>2</sup> có nhà xưởng hiện nay bà Nguyễn Thị S đang sử dụng là đất do ông Nguyễn Văn X tạo lập, quản lý sử dụng liên tục từ năm 1994; việc Chủ tịch UBND huyện T cưỡng chế buộc khắc phục hậu quả do xây dựng trái phép là không đúng. Do đó, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 và Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T.

+ Buộc UBND huyện T phải bồi thường thiệt hại về vật chất do quyết định hành chính trái pháp luật gây ra, bao gồm: Toàn bộ nhà xưởng (khung sắt, mái tôn cao 5m) 2 tầng, tổng giá trị tạm tính là 500.000.000 đồng.

- *Người bị kiện, Chủ tịch UBND huyện T trình bày:*

Vị trí diện tích đất do bà Nguyễn Thị S sử dụng vi phạm bị xử lý theo Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra và Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với bà Nguyễn Thị S thuộc các thửa đất có ký hiệu số 45, 60, tờ bản đồ số 02, khu vực Thùng L, thôn M, xã V, diện tích 460,1m<sup>2</sup>; toàn bộ diện tích là đất công, thuộc quyền quản lý của UBND xã V.

Khu vực Thùng L, thôn M, xã V trước năm 1990 là địa điểm Hợp tác xã nông nghiệp thôn M sử dụng làm nơi sản xuất gạch, sau đó không còn sản xuất gạch, khu vực trên do UBND xã V quản lý, tổng diện tích đất 3.264m<sup>2</sup>. Ngày 01/02/1997, Trưởng thôn Minh N tự ý ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X (bố vợ ông Nguyễn Văn T3) ở thôn M, xã V thuê thầu 1.029m<sup>2</sup> đất, mục đích để sản xuất nông nghiệp, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/02/1997 đến 01/02/2007. Ngày 02/02/1997, Trưởng thôn Minh N tiếp tục tự ý ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu 2.232m<sup>2</sup> đất cùng tại khu vực này, mục đích để sản xuất nông nghiệp, thời hạn hợp đồng từ ngày 02/02/1997 đến 02/02/2017.

Ngày 11/3/2004, Trưởng thôn cùng “Ban kiến thiết” thôn Minh N có ký biên bản giao nhận tiền làm công trình đường vào làng, ghi nhận “ông Nguyễn Văn X tạm ứng 40.000.000 đồng để xây dựng đường, sau này sẽ được trừ vào diện tích đất lấn chiếm của gia đình ở khu L năm 2000 về trước”. Sau khi hợp đồng thuê thầu đất ký với thôn M ngày 01/02/1997 hết hạn, ngày 5/11/2011, Trưởng thôn Minh Nga và Chủ nhiệm HTX N1 tự ý tiếp tục ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu 1.029,6m<sup>2</sup>, thời hạn hợp đồng từ ngày 5/11/2011 đến 5/11/2016. Ngày 16/6/2017, Trưởng thôn Minh Nga tự ý tiếp tục ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu 2.469,6 m<sup>2</sup>, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2017 đến 01/01/2022. Việc Trưởng thôn Minh N ký các hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu đất là tự ý thực hiện, không báo cáo, không được UBND xã V cho phép. Sau khi phát hiện

việc làm vi phạm trên; ngày 24/2/2018 UBND xã V đã chỉ đạo thôn M thanh lý chấm dứt hợp đồng thuê thầu đất đối với ông Nguyễn Văn X.

Trên đất thuê thầu đất, ông Nguyễn Văn X đã tự ý chuyển nhượng đất cho một số người khác sử dụng vi phạm, diện tích còn lại ông X sử dụng làm chuồng trại nuôi, nhốt trâu, bò. Năm 2004, ông X đã cải tạo, xây dựng thành nhà xưởng; một phần diện tích ông X đã tự ý cho các con, trong đó có vợ chồng ông Vũ Văn T4 và bà Nguyễn Thị S (con gái ông X).

Từ năm 2004, khi được ông Nguyễn Văn X cho sử dụng đất, bà Nguyễn Thị S trực tiếp sử dụng, đã cải tạo xây dựng nhà xưởng khung sắt, mái tôn trên diện tích đất 460,1m<sup>2</sup>; lắp đặt máy, sử dụng làm nơi sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa.

Việc ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị S và những người có liên quan sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

Năm 2017, UBND xã V đã tiến hành kiểm tra, xác định ông Nguyễn Văn X thuê đất do Trưởng thôn ký hợp đồng cho thuê thầu đất, thu tiền (tạm ứng) trái thẩm quyền, vi phạm Luật Đất đai; việc ông Nguyễn Văn X tự ý bán, chuyển nhượng đất thuê cho người khác và tự ý xây dựng công trình trên đất thuê là đất nông nghiệp, là hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng. Trên cơ sở đó, UBND xã V đã thiết lập hồ sơ, thủ tục, ban hành các quyết định xử lý, cưỡng chế đối với trường hợp ông Nguyễn Văn X sử dụng đất, xây dựng công trình vi phạm với diện tích 493m<sup>2</sup> tại khu vực Thùng L, thôn M, xã V; đồng thời ban hành quyết định xử lý, cưỡng chế đối với 4 trường hợp khác sử dụng đất, xây dựng công trình vi phạm với diện tích 863,1m<sup>2</sup> tại khu vực trên. Ngày 4/01/2019, UBND huyện T, UBND xã V phối hợp với các cơ quan chức năng huyện tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, phá dỡ công trình xây dựng vi phạm, giải tỏa mặt bằng, khôi phục tình trạng ban đầu, lấy lại đất để UBND xã V quản lý; tuy nhiên vẫn còn trường hợp bà Nguyễn Thị S và 8 trường hợp khác sử dụng đất, xây dựng công trình vi phạm chưa được xử lý dứt điểm.

Việc bà Nguyễn Thị S cố tình chiếm giữ sử dụng 460,1m<sup>2</sup> đất công thuộc quyền quản lý sử dụng của UBND xã V là hành vi chiếm đất, vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, ngày 7/10/2020, UBND xã V đã lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với bà Nguyễn Thị S và đối với 8 trường hợp vi phạm khác tại khu vực Thùng L, thôn M, xã V. Đồng thời UBND xã đã tuyên truyền, vận động, thuyết phục bà Nguyễn Thị S và những người có liên quan chấp hành thực hiện nhưng bà Nguyễn Thị S cố tình không chấp hành thực hiện. Ngày 5/3/2021, UBND xã V có Tờ trình số 08/TTr-UBND đề nghị UBND huyện T ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với bà Nguyễn Thị S.

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Đất đai, Nghị định số

91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Biên bản vi phạm hành chính; các thủ tục pháp lý đã xác lập; ngày 12/3/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 823/QĐ-KPHQ về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với bà Nguyễn Thị S vì đã có hành vi vi phạm: Chiếm đất, vi phạm điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ; biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc trả lại đất đã chiếm, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm là 7.260.000 (Bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng, thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả là 10 ngày tính từ ngày người vi phạm nhận được quyết định.

UBND các cấp và các cơ quan chức năng huyện nhiều lần tổ chức, tuyên truyền, vận động, thuyết phục, đối thoại, giải thích, trả lời, yêu cầu bà Nguyễn Thị S chấp hành thực hiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nhưng bà Nguyễn Thị S vẫn không chấp hành thực hiện. Ngày 30/3/2021, UBND huyện T ban hành Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với bà Nguyễn Thị S; sau khi ban hành UBND huyện T, UBND xã V phối hợp với Đảng ủy, Thường trực HĐND, Ủy ban MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội xã V, các cơ quan chức năng huyện đối thoại, trả lời, tuyên truyền, vận động, thuyết phục nhưng bà Nguyễn Thị S vẫn không chấp hành thực hiện.

Ngày 14/4/2021, UBND huyện T ban hành Thông báo số 66/TB-UBND về việc thay đổi thời gian cưỡng chế vào ngày 22/4/2021 để tiếp tục tuyên truyền, vận động nhưng bà Nguyễn Thị S không chấp hành thực hiện nên ngày 22/4/2021, UBND huyện T, các cơ quan chức năng huyện phối hợp với UBND xã V tổ chức thi hành Quyết định cưỡng chế đối với bà Nguyễn Thị S và 2 trường hợp vi phạm khác là ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T1; đã tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất vi phạm, giải tỏa mặt bằng, khôi phục lại tình trạng của đất trước khi bị vi phạm, trả lại đất cho UBND xã V quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S cho rằng diện tích đất bà S đang sử dụng tại khu vực Thùng L, thôn M, xã V là đất của ông Nguyễn Văn X sử dụng hợp pháp, đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho rằng Quyết định của UBND huyện T về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra là không đúng; 460,1m<sup>2</sup> đất tại các thửa đất số 45, 60, tờ bản đồ số 02, thôn M, xã V là đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã V; việc bà S sử dụng đất không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai nên hành vi sử dụng đất của bà S là vi phạm pháp luật về đất đai.

Bà S đã cố tình chiếm giữ, sử dụng đất công trái pháp luật, vi phạm kéo dài, gây bất bình, bức xúc trong cán bộ, đảng viên, nhân dân ảnh hưởng đến tình hình an

ninh trật tự tại địa phương nên UBND huyện T phải áp dụng biện pháp cưỡng chế để xử lý dứt điểm vi phạm theo quy định của pháp luật. Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra và Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra, đối với bà Nguyễn Thị S là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật.

Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, UBND xã V trình bày:*

Về nguồn gốc khu T: Theo bản đồ đo đạc năm 1993, khu vực này gồm 06 thửa đất với tổng diện tích 3.264m<sup>2</sup>; gồm các thửa đất số 45, diện tích 571m<sup>2</sup>, đất trồng lúa; thửa đất số 60, diện tích 524m<sup>2</sup>, đất trồng lúa; thửa số 72, diện tích 372 m<sup>2</sup>, đất trồng lúa; thửa 61, diện tích 148 m<sup>2</sup>, đất trồng lúa; thửa 46, diện tích 318 m<sup>2</sup> là thung hồ và thửa đất số 47, diện tích 1331m<sup>2</sup> là đất ao; cùng thuộc tờ bản đồ số 02, xã V quản lý. Ông Nguyễn Văn X thuê thầu với thôn M để sử dụng toàn bộ khu T bằng 02 hợp đồng: Hợp đồng ký vào ngày 02/02/1997, diện tích thung hồ, ao là 2232m<sup>2</sup>, thời hạn thuê thầu là 20 năm và Hợp đồng ký vào ngày 01/02/1997, diện tích ruộng cấy lúa là 1029m<sup>2</sup>, thời hạn là 10 năm. Khi hết hợp đồng, ngày 05/11/2011, Trưởng thôn và Chủ nhiệm HTX N1 lại tiếp tục ký hợp đồng 05 năm cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu. Ngày 16/6/2017, Trưởng thôn Minh N lại tiếp tục ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê 2.469,6m<sup>2</sup> tại khu T với thời hạn 05 năm kể từ ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, sau khi phát hiện việc làm trên, UBND xã V đã chỉ đạo thanh lý hợp đồng này vào ngày 24/02/2018, hiện nay khu T không còn hợp đồng thuê thầu nào.

Về quá trình sử dụng đất tại khu T, thôn M: Tháng 02 năm 1995, ông X là người thuê sử dụng đất của Chi hội người cao tuổi thôn M (không có văn bản giấy tờ thuê thầu) đã tự ý đào đắp nền dọc tuyến đường vào thôn M; UBND xã V đã lập biên bản đình chỉ và ra quyết định xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo. Năm 1997, ông Phạm Tiến A, nguyên Trưởng thôn Minh N thời kỳ đó ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu sử dụng để thu sản lượng hàng năm; ông A đã ký 02 hợp đồng cho ông Nguyễn Văn X thuê sử dụng: Hợp đồng ký vào ngày 02/02/1997, diện tích thung hồ, ao là 2232m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng là 20 năm và Hợp đồng ký vào ngày 01/02/1997, diện tích ruộng cấy lúa là 1029m<sup>2</sup>, thời hạn là 10 năm. Khi hết hợp đồng, ngày 05/11/2011 Trưởng thôn và Chủ nhiệm HTX N1 lại tiếp tục ký hợp đồng 05 năm cho ông Nguyễn Văn X thuê thầu. Năm 1998, ông X buôn bán trâu bò, toàn bộ khu nền cao ông Nguyễn Văn X buộc trâu bò và làm lán để trâu bò. Đến năm 2004, ông X không buôn bán trâu bò nữa nên cho các con gái là Nguyễn Thị X1 (chồng là Vũ Văn T4) và bà Nguyễn Thị S (chồng là Hoàng Văn T2) sử dụng, tu sửa thành xưởng sản xuất nhựa (Công ty TNHH T6, do con gái ông X là bà Nguyễn Thị X1 làm Giám đốc).

Thực hiện Quyết định 1966/QĐ-UBND ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H về

việc “Ban hành quy định tạm thời xử lý một số vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Thôn M đã lập danh sách đề nghị xử lý cấp GCNQSDĐ cho 12 hộ tại Thùng L, thôn M. Cùng thời điểm đó, thôn M cũng đã bầu ra ban kiến thiết và tạm ứng số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng của gia đình ông Nguyễn Văn X để xây dựng đường vào thôn M với lý do thu là trừ vào diện tích lấn chiếm khu Thùng L của ông X (có biên bản và giấy thu tiền bản photo).

Quá trình xác minh, UBND xã V đã thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo giải quyết vi phạm đất đai, trật tự xây dựng tại thôn M, xã V. Tổ giúp việc đã tiến hành xác minh, mời các hộ gia đình sử dụng đất có liên quan tại khu T, thôn M để lập hồ sơ vi phạm về đất đai và yêu cầu các hộ gia đình đang sử dụng đất lấn, chiếm tại vị trí trên trả lại đất công cho UBND xã V quản lý. Hiện nay, ông Nguyễn Văn X không trực tiếp sử dụng thửa đất nào cũng như không còn hợp đồng thuê thầu nào có liên quan.

Ngày 19/3/2020, UBND xã V đã ban hành Thông báo số 31/TB-UBND về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn X, thôn M, xã V. Việc ông Nguyễn Văn X đề nghị cấp GCNQSDĐ tại khu T hiện nay là không đủ điều kiện do là đất đang có tranh chấp, nhân dân thôn M đang có nguyện vọng thu hồi đất tại vị trí đó để làm khu vui chơi công cộng của địa phương và đề nghị Nhà nước đền bù cho gia đình ông Nguyễn Văn X cũng không có cơ sở khi đối chiếu với các quy định của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP về “Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 trình bày:*

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

- *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 174/2022/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:*

Áp dụng Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T.

- Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T.

2. Bác yêu cầu buộc UBND huyện T phải bồi thường thiệt hại về vật chất do quyết định hành chính trái pháp luật gây ra, bao gồm: tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 500 triệu đồng và bồi thường thiệt hại về tinh thần theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 13/9/2022, người khởi kiện bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo và ngày 20/9/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 có đơn kháng cáo do ông Bùi Việt H đại diện theo uỷ quyền làm, cùng với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong việc xem xét và đánh giá chứng cứ là Danh sách các hộ xét duyệt đủ điều kiện được xử lý theo Quyết định 1966, ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H kèm theo Biên bản Hội nghị Dân - Chính - Đảng ngày 20/01/2003 của thôn M, xã V dẫn đến việc xác định chưa chính xác nguồn gốc đất và thời điểm vi phạm. Sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng điều khoản chuyển tiếp của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP dẫn đến việc cho rằng đối với những hành vi vi phạm trong lĩnh vực đất đai mà đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đồng thời chưa được lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm đó nhưng vẫn được áp dụng Nghị định này là chưa đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

***Tại phiên toà phúc thẩm:***

- Người khởi kiện bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Việt H đại diện theo uỷ quyền cho bà S và đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Luật sư Phạm Văn P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị S trình bày ý kiến: Phần diện tích đất của bà S sử dụng chưa được xác định rõ ràng là đất của ông X (bố bà S) thuê làm lò gạch hay là đất của ông T1, ông S1 mà bản án sơ thẩm đã căn cứ vào hợp đồng thuê đất của ông X để xác định đây là đất công là chưa có căn cứ pháp lý. Các tài liệu, chứng cứ cũng chưa xác định được thời điểm vi phạm về đất đai của ông X, bà S là khi nào, theo danh sách vi phạm về sử dụng đất đai thì việc vi phạm xảy ra từ năm 1999 nhưng đến năm 2020 mới bị lập biên bản vi phạm và bị xử phạt vi phạm hành chính, như vậy là chỉ có 01 hành vi phạm nhưng bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần là không đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và sửa bản án sơ thẩm.

- Ông Bùi Việt H đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị S và là đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 trình bày: Bản án sơ thẩm xác định nguồn gốc diện tích đất bà S sử dụng bị xử phạt vi phạm hành chính là đất công là không đúng. Đây là đất do ông Nguyễn Văn X (bố bà S) khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1989 cho đến năm 1994 thì UBND xã V phân lô bán cho ông X, việc phân lô đã được đưa vào bản đồ và ông X đã bán cho ông Nguyễn

Đức H2, ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn S1 mỗi người 01 phần đất. Trong danh sách sử dụng đất cũng có tên của ông H2, ông T1 và anh S1; bản chất các phần diện tích đất đất ông X khai hoang là đất hoang, đất ao, không phải đất 05% như UBND huyện T và UBND xã V trình bày. Mặt khác, cùng thửa đất giống như của ông X khai hoang thì hộ các ông C1, ông T5 lại được UBND các cấp công nhận và cấp GCNQSDĐ. Về tình tự, thủ tục ban hành quyết định bắt buộc khắc phục hậu quả là không đúng; việc sử dụng đất của ông X, bà S được thực hiện trong thời gian dài, nhiều năm nhưng không bị xử phạt. Thực tế, do ngân sách của xã V khó khăn nên đã nhờ ông X hỗ trợ cho xã 40.000.000 đồng, sau đó được bù trừ bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất và hợp pháp việc ủng hộ bằng hợp đồng thuê đất. UBND huyện T áp dụng các căn cứ pháp luật để ban hành Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 buộc khắc phục hậu quả là sai lầm. Các công trình xây dựng trên đất là tài sản của ông T1, ông H2 nhưng lại lập biên bản vi phạm và ra quyết định buộc khắc phục hậu quả đối với bà S là xác định không đúng đối tượng vi phạm. Việc áp dụng Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 để ra quyết định cưỡng chế buộc khắc phục hậu quả là không đúng vì theo Biên bản vi phạm hành chính lập ngày 07/10/2020 là đã có hành vi vi phạm trước khi Nghị định số 91 được ban hành và tại Điều 42 của Nghị định 91 này cũng không có quy định về điều khoản chuyển tiếp về việc buộc khắc phục hậu quả. Thửa đất của bà S đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn X khai hoang sử dụng từ trước năm 1993, có đủ điều kiện để được công nhận và cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 1966 ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H và quy định của Luật Đất đai nên việc Chủ tịch UBND huyện T ra các quyết định cưỡng chế là trái pháp luật. Ngoài diện tích các thửa đất số 45, 46, 47, 60 thuộc tờ bản đồ số 2 năm 1993 tại thôn M thì còn có phần đất của ông X do ông X khai hoang đã bán cho người khác và họ đã bán lại cho người khác sử dụng, hiện nay người sử dụng đã được xét cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 1966/QĐ-UB của UBND tỉnh H, trong khi gia đình bà S không được xét cấp GCNQSDĐ theo quyết định này là không công bằng, không đảm bảo quyền lợi cho các gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của X, ông T1, ông H2, anh S1 và sửa bản án sơ thẩm.

- Ông Tăng Ngọc Q nhất trí với trình bày của ông Bùi Việt H, không bổ sung ý kiến gì thêm.

- Bà Nguyễn Thị S thống nhất, đồng ý với quan điểm trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và trình bày của người đại diện theo uỷ quyền ông Bùi Việt H.

- Anh Hoàng Văn T2 không có ý kiến gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 do ông Bùi Việt H đại diện theo uỷ quyền làm là trong hạn và đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Việc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị S là vi phạm pháp luật nên bị UBND xã V lập Biên bản vi phạm hành chính; do thời hạn xử phạt vi phạm hành chính đã hết nên UBND huyện T ra Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và do bà S không chấp hành thực hiện nên UBND huyện T ra quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định buộc khắc phục hậu quả là đúng. Gia đình bà S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh sử dụng đất hợp pháp và theo ý kiến của UBND huyện T thì thửa đất bà S sử dụng không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S nên bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 do ông Bùi Việt H đại diện theo uỷ quyền làm là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và đúng pháp luật; ông X là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, những người khác đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt người khởi kiện có kháng cáo và người đại diện theo uỷ quyền; có mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo và người đại diện theo uỷ quyền; người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần 02, trong đó có người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có người uỷ quyền cho người khác tham gia phiên tòa. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Người khởi kiện có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về việc cưỡng chế thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hà Nội; đây là các quyết hành

chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, yêu cầu khởi kiện còn trong thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của những người kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và huỷ Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hà Nội:

[2.1.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định bị kiện:

Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và huỷ Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/3/2021 về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, khoản 2 Điều 66, Điều 85, Điều 87 và Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Điều 38 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

[2.1.2] Về nội dung của các quyết định bị kiện:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được các thửa đất có ký hiệu số 45, 46, tờ bản đồ số 02, khu vực Thùng L, thôn M, xã V, huyện T, diện tích 460,1m<sup>2</sup> mà bà Nguyễn Thị S sử dụng có nguồn gốc trước năm 1990 là đất của Hợp tác xã N1 sử dụng làm nơi sản xuất gạch, sau đó không sản xuất gạch nữa nên do UBND xã V quản lý, tổng diện tích đất 3.264m<sup>2</sup>. Từ năm 1997 đến năm 2018 ông Phạm Tiến A, nguyên Trưởng thôn Minh N, xã V, huyện T đã tự ý ký Hợp đồng thuê thầu đối với diện tích 3.264m<sup>2</sup> đất do UBND xã quản lý cho ông Nguyễn Văn X (bố đẻ của bà S), dẫn đến việc sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm đất công và sau đó ông X chuyển nhượng cho một số người khác. Ngày 24/02/2018, thôn M đã thanh lý, chấm dứt hợp đồng thuê thầu đất đối với ông Nguyễn Văn X.

Trên đất thuê thầu, ngoài phần diện tích đất cho một số người khác sử dụng, diện tích đất còn lại ông X sử dụng làm chuồng trại nuôi trâu, bò; năm 2004 ông X cải tạo, xây dựng lại thành nhà xưởng, một phần diện tích ông X đã tự ý cho các con, trong đó có vợ chồng ông Nguyễn Văn T3 (con rể ông X) và bà Nguyễn Thị S (con gái ông X). Sau khi được ông X cho sử dụng đất, bà Nguyễn Thị S đã cải tạo, xây dựng nhà xưởng khung sắt, mái tôn trên diện tích đất 460,1m<sup>2</sup>, lắp đặt máy, sử dụng làm nơi sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa.

Việc bà Nguyễn Thị S sử dụng đất tại khu vực Thùng L, thôn M, xã V, huyện T là hành vi chiếm đất trái pháp luật, bị UBND xã V lập Biên bản vi phạm hành chính vào ngày 07/10/2020 và do đã quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính nên Chủ

tịch UBND huyện T áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai để ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 với nội dung: Buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm; buộc trả lại đất đã chiếm; buộc nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm 7.260.000 (bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định nếu bà Nguyễn Thị S không tự nguyện thi hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định là đúng pháp luật. Do bà S không chấp hành thực hiện quyết định nêu trên nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/03/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra là có căn cứ pháp luật.

Do đó, người khởi kiện bà Nguyễn Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và hủy Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/03/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND huyện T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu UBND huyện T phải bồi thường thiệt hại số tiền 500.000.000 đồng do quyết định cưỡng chế gây nên:

Như đã phân tích tại mục [2.1], bà Nguyễn Thị S có hành vi vi phạm lấn chiếm đất công và thời hạn xử phạt vi phạm hành chính đã hết nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 823/QĐ-KPHQ ngày 12/3/2021 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và do bà S không chấp hành biện pháp khắc phục hậu quả nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 950/QĐ-CCKPHQ ngày 30/03/2021 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị S là đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà Nguyễn Thị S là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Việt H trình bày cho rằng đất của bà S đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn X khai hoang sử dụng từ trước năm 1993, có đủ điều kiện để được công nhận và cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 1966 ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H và quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, UBND huyện T là cơ quan lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền xác định việc bà S sử dụng đất là không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không được thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai nên hành vi sử dụng đất của bà S là vi phạm pháp luật về đất đai; UBND xã V cũng không đồng ý công nhận quyền sử dụng đất do thửa đất bà S sử dụng đang có tranh chấp và thửa đất đang được nhân dân thôn Minh N yêu cầu sử dụng để làm khu vui chơi công cộng của địa phương nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị S và của ông Bùi Việt H.

[2.4] Bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Việt H trình bày cho rằng ngoài diện tích các thửa đất số 45, 46, 47, 60 thuộc tờ bản đồ số 2 năm 1993 tại thôn M thì còn có phần đất có nguồn gốc là đất do ông Nguyễn Văn X khai hoang bán cho người khác sử dụng và hiện nay người đang sử dụng đã được xét cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 1966/QĐ-UB của UBND tỉnh H, trong khi gia đình bà không được xét cấp GCNQSDĐ theo quyết định này là không công bằng, không đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà S. Về nội dung này, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Công văn số 14434/2023/VP-TA ngày 11/12/2023 và UBND huyện T đã có Công văn số 108/BC-UBND ngày 08/3/2024 phúc đáp với nội dung: Theo danh sách xét duyệt ngày 30/01/2003 của thôn Minh N và danh sách xét duyệt của UBND xã V ngày 11/11/2004 tại thửa có ký hiệu số 47, tờ bản đồ số 02, đo đạc năm 1993, có tên ông Nguyễn Văn K2 được xét duyệt 198m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Văn K3 được xét duyệt 198m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Văn S1 (con trai ông Nguyễn Văn X) được xét duyệt 198m<sup>2</sup>. Cuối năm 2008, các cơ quan chức năng huyện có liên quan thực hiện việc tổ chức xét duyệt đối với các trường hợp tại xã V theo Quyết định 1966/QĐ-UB ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H (cũ); trong quá trình thực hiện thì UBND thành phố H có văn bản dừng việc thực hiện Quyết định 1966/QĐ-UB ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H (cũ), nên các trường hợp đã xét duyệt theo Quyết định 1966/QĐ-UB ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh H (cũ) tại xã V bị dừng lại từ đó đến nay. Đến nay, các trường hợp trên chưa được cấp GCNQSDĐ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị S và của ông Bùi Việt H.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí, ông Nguyễn Văn X là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1; giữ nguyên quyết định của Bản

án hành chính sơ thẩm số 174/2022/HC-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí:

- Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn X.  
- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, anh Nguyễn Văn S1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền bà S, ông T1, ông H2, anh S1 đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001015 ngày 28/9/2022; số AA/2021/0001767, số AA/2021/0001766, số AA/2021/0001765 cùng ngày 16/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tiến Dũng**